

Nhận diện di sản kinh tế thời thuộc địa ở Nam Kỳ

• Lê Hữu Phước

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Là mảnh đất đầu tiên trở thành thuộc địa của Pháp, Nam Kỳ (tức Nam Bộ ngày nay) cũng chính là nơi gánh chịu những hệ quả của chế độ thực dân sớm nhất và đậm nét nhất. Thiết chế cai trị bạo tàn, những thủ đoạn vơ vét bóc lột nhằm thu lợi nhuận tối đa, chính sách nô dịch, ngu dân và đầu độc văn hóa... - đó là bản chất tội ác của chế độ thực dân mà dân tộc Việt Nam cũng như nhân loại tiến bộ đã vạch trần, đấu tranh chống lại và xóa bỏ. Nhưng sẽ thiếu khách quan và phiến diện nếu phủ nhận hoàn toàn những tác động quan trọng đối với tiến trình phát triển lịch sử dân tộc ở một số lĩnh vực

kinh tế mà công cuộc khai thác thuộc địa mang lại, nếu tạm đặt ra ngoài động cơ và mục đích của nó.

Vì vậy, nghiên cứu về diễn tiến, đặc điểm và hệ quả của chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp trên địa bàn Nam Kỳ nhằm để góp phần nhìn nhận đúng di sản lịch sử thời thuộc địa, cũng là để hiểu rõ hơn xuất phát điểm kinh tế - xã hội của chúng ta cách đây trên dưới 100 năm; từ đó có sự chọn lọc và kế thừa thích đáng trong công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hướng tới mục tiêu phát triển bền vững hiện nay.

Từ khóa: Nam Kỳ, kinh tế, thời Pháp thuộc, khai thác thuộc địa

Theo quan điểm của chính giới Pháp, do điều kiện xa chính quốc và khí hậu nhiệt đới không phù hợp với người Pháp nên Nam Kỳ nói riêng và Đông Dương nói chung không được xem là thuộc địa di dân (colonie de peuplement) mà chỉ là thuộc địa khai thác (colonie d'exploitation), nhằm mục đích chủ yếu: khai thác tài nguyên sản vật, bóc lột của cải và lao động rẻ mạt để thu lợi nhuận tối đa cho chính quốc.

Tính trên phạm vi toàn Đông Dương, phải kể từ năm 1897 trở đi công cuộc khai thác thuộc địa do thực dân Pháp tiến hành mới chính thức bắt đầu. Nhưng trước đó, trong quá trình xâm lược Việt Nam (từ năm 1858 đến năm 1884), thực dân Pháp đã từng bước áp đặt ách cai trị và tiến hành khai thác, bóc lột trên cả ba miền đất nước. Là mảnh đất đầu tiên trở thành thuộc địa của Pháp

(từ năm 1862 đối với ba tỉnh miền Đông và từ năm 1867 đối với cả Lục tỉnh), Nam Kỳ cũng chính là nơi gánh chịu những hệ quả của chế độ thực dân sớm nhất và đậm nét nhất.

Bài viết này sẽ tập trung vào hai nội dung chính để góp phần nhận diện di sản kinh tế thời thuộc địa ở Nam Kỳ¹.

1. Mấy điểm nhấn của nền kinh tế ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc

1.1. Trước khi tiến hành chương trình khai thác thuộc địa (trước năm 1897)

¹ Trong bài này, khi trình bày những sự kiện trong diễn tiến khai thác thuộc địa, ngoại trừ những chỗ có chú thích riêng, tác giả tham khảo chủ yếu hai tác phẩm sau:
Đương Kinh Quốc, 1999, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
Đương Trung Quốc, 2001, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

Nhằm mục đích vơ vét tối đa tiền bạc, lương thực, nguyên liệu phục vụ cho kế hoạch đánh chiếm Bắc Kỳ và Trung Kỳ, biện pháp trước tiên và xuyên suốt của chính quyền thực dân ở Nam Kỳ là tăng thuế cũ lên nhiều lần và đặt thêm các loại thuế mới. Bên cạnh đó, tình trạng nông dân bị chiếm đoạt ruộng đất ngày càng trở nên phổ biến. Hàng chục sĩ quan, công chức Pháp được cấp phát ruộng đất với diện tích lên đến hàng ngàn hecta. Số lượng địa chủ người Việt thân Pháp và địa chủ gốc người Hoa có sở hữu lớn về ruộng đất cũng tăng lên đáng kể.

Việc thu gom lúa gạo ở Nam Kỳ để xuất khẩu được tư bản Pháp thực hiện với cường độ ngày càng cao. Lúa gạo Nam Kỳ không chỉ có mặt ở Pháp và các nước châu Âu, mà còn xuất sang cả châu Mỹ và một loạt nước châu Á như Trung Hoa, Nhật Bản, Singapore, Ấn Độ. Từ năm 1886, trung bình mỗi năm Nam Kỳ xuất hơn nửa triệu tấn gạo, chiếm 75% tổng giá trị xuất khẩu.

Để đáp ứng yêu cầu mở mang các thành phố, thị xã cũng như để khai thác tài nguyên đạt hiệu quả cao, chính quyền thực dân quan tâm xây dựng một số công trình hạ tầng giao thông và liên lạc quan trọng ở Nam Kỳ. Từ tháng 2/1860, Cảng Sài Gòn bắt đầu hoạt động, đón nhận tàu bè vận chuyển, xuất nhập mọi loại hàng hóa (chủ yếu là lúa gạo), trở thành đầu mối của các tuyến hàng hải từ châu Âu sang Viễn Đông. Tháng 5/1862, đường dây điện tín đầu tiên ở Nam Kỳ (cũng là của Đông Dương) - thiết lập từ Sài Gòn đến Biên Hòa dài 28 km - chính thức phát tín hiệu. Sở Bưu điện đầu tiên đặt tại Sài Gòn khánh thành ngày 13/1/1863. Đến năm 1872 Pháp đã đặt được 6.600 km đường dây điện tín.

Trong năm 1881, chính quyền thực dân cho thành lập Công ty đường sông Nam Kỳ, trụ sở đặt tại Sài Gòn, tham gia vào các hoạt động vận chuyển, thương mại, kỹ nghệ, nghiên cứu và khai thác các đồn điền nông nghiệp hoặc các hầm mỏ ở Đông Dương và ở các thuộc địa khác của Pháp. Cùng năm này, tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ

Tho (tuyến đường sắt đầu tiên tại Nam Kỳ cũng như trong cả nước) được thiết lập. Ngày 20/7/1885, toàn tuyến đường sắt này (dài 71 km) bắt đầu được khai thác. Tháng 7/1889, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cho thiết lập tuyến đường xe điện đầu tiên ở Nam Kỳ từ Sài Gòn đi Gò Vấp, sau đó kéo dài đến Hóc Môn. Ngày 17/9/1897 bắt đầu khai thác đoạn Sài Gòn - Gò Vấp...

Một điểm nổi bật khác trong chính sách kinh tế - tài chính của Pháp ở Nam Kỳ là sự ưu đãi bộ phận thương nhân và mại bản người Hoa. Hoạt động kinh tế của người Hoa rất đa dạng, nhưng chủ yếu là buôn bán và kỹ nghệ lúa gạo. Từ năm 1880, người Hoa đầu thầu mua nhiều khu đất tốt với giá rẻ tại Chợ Lớn và Bình Tây để xây nhà, lập chợ. Các khu liên hoàn “phố - chợ - bến” tại Sài Gòn - Chợ Lớn hình thành và ngày càng mở rộng.

Như vậy, trước khi tiến hành chương trình khai thác thuộc địa quy mô lớn trên toàn Liên bang Đông Dương theo dự án của Toàn quyền Paul Doumer, công cuộc khai thác thuộc địa đã được chính quyền thực dân thực hiện sớm và tương đối đồng bộ ở Nam Kỳ. Đó cũng là những bước chuẩn bị căn bản để thực dân Pháp đẩy nhanh công cuộc khai thác thuộc địa trên vùng đất này từ năm 1897 trở đi.

1.2. Trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất

Kể từ nhiệm kỳ của Paul Doumer (1897 – 1902), quá trình khai thác thuộc địa ở Nam Kỳ tiếp diễn với quy mô và tốc độ đầu tư, khai thác lớn hơn, nhanh hơn và có nhiều đặc điểm mới.

Nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế được quan tâm đặc biệt ở Nam Kỳ, mặc dù trong phạm vi toàn Liên bang Đông Dương, đây không phải là ngành hấp dẫn, thu hút đầu tư². Theo cách phân

² Trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Đông Dương, tư bản Pháp đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế theo thứ tự từ cao đến thấp: công nghiệp (chủ yếu là khai mỏ), giao thông vận tải, thương mại; cuối cùng mới là nông nghiệp.

loại của người Pháp, sản phẩm trồng trọt trong nông nghiệp – kết quả của đầu tư tư bản – được chia thành hai loại chính: (1) sản phẩm từ các loại cây trồng có sức sống mạnh, đem lại lợi nhuận cao, dễ thu hút đầu tư lớn để tạo ra những doanh nghiệp mới; đó là cao su, cà phê, chè, ca cao, canhkinga, cọ, ... ; (2) sản phẩm từ các loại cây trồng lưu niên nhưng chỉ cho thu nhập thấp hoặc quá bấp bênh, không thể trở thành những ngành khai thác đặc biệt, bao gồm lúa, ngô, khoai, sắn, đậu...[4, tr.142]. Điều dễ hiểu là nhóm sản phẩm thứ nhất rất được tư bản Pháp quan tâm, nhất là cây cao su. Mặt khác, tuy bị xếp vào nhóm thứ hai, nhưng lúa gạo vẫn là sản phẩm nông nghiệp đem lại nguồn lợi lớn nhất cho tư bản thực dân Pháp.

Ngày 30/4/1897, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập Phòng Canh nông Sài Gòn. Gần hai tháng sau (ngày 4/6/1897), để khuyến khích tư bản Pháp đầu tư trồng cây công nghiệp, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định miễn thuế cho các loại đất trồng bông, trà, cà phê, cao su ở Nam Kỳ. Cũng nhằm mục tiêu khuếch trương sản xuất nông nghiệp, ngày 8/7/1899 Toàn quyền Đông Dương cho thành lập Trại thí nghiệm nông nghiệp ở Sài Gòn. Năm 1910, chính quyền thực dân đưa máy móc vào sử dụng thử nghiệm tại các đồn điền. Trong năm 1913, Toàn quyền Đông Dương liên tiếp ban hành các nghị định về việc miễn thuế đối với đất trồng dâu để nuôi tằm (21/3/1913) và miễn giảm thuế đối với đất trồng dứa (1/12/1913) ở Nam Kỳ... Bằng những biện pháp đồng bộ và hữu hiệu đó, và quan trọng hơn với nguồn lợi lớn thu được từ cây công nghiệp, số lượng đồn điền ở Nam Kỳ tăng lên nhanh chóng.

Đồng thời, để thu được lợi nhuận từ lúa gạo ngày một nhiều hơn, tư bản Pháp – trong một chừng mực nhất định – đã chú ý đến việc mở rộng diện tích canh tác bằng các phương thức khai hoang, dẫn thủy nhập điền, sử dụng máy móc cơ giới,... Do vậy, diện tích sản xuất nông

NGHIỆP VÀ SẢN LƯỢNG LÚA XUẤT KHẨU Ở NAM KỲ GIA TĂNG ĐÁNG KÊ. Theo P. Gourou, vào năm 1870 diện tích canh tác ở Nam Kỳ là 522.000 ha, sản lượng gạo xuất khẩu là 229.000 tấn; sau 40 năm (năm 1910) diện tích canh tác đã tăng xấp xỉ ba lần (1.528.000 ha), sản lượng gạo xuất khẩu tăng gần năm lần (1.109.000 tấn)[10, tr.265]. Còn theo J.P. Aumiphin, Nam Kỳ luôn sản xuất trung bình trên dưới một nửa tổng sản lượng lúa trong toàn Liên bang Đông Dương. Số liệu thống kê cho thấy: năm 1900, sản lượng lúa ở Nam Kỳ là 1.500.000 tấn trên tổng số 4.300.000 tấn của toàn Đông Dương (chiếm 35%); đến năm 1913 con số này tăng lên 1.993.000 tấn trên tổng số 4.718.000 tấn (chiếm 42%). Trong đó, các tỉnh Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh giữ vai trò quan trọng tạo nên vựa lúa Nam Kỳ [4, tr.146-147].

Gắn liền với tốc độ gia tăng diện tích canh tác và sản lượng lúa gạo là sự hình thành các công trình thủy nông (kênh đào) ở Nam Kỳ, vừa phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, vừa cho giao thông. Hệ thống công trình thủy nông trên địa bàn Nam Kỳ được người Pháp ghi nhận: “Chắc chắn đây là công trình đẹp nhất về tính liên tục trong sự cố gắng do cuộc thực dân hóa của Pháp thực hiện ở xứ này” [4, tr. 124].

Do chủ trương nhất quán của chính quyền thực dân (hạn chế sự phát triển công nghiệp thuộc địa để không làm phương hại đến công nghiệp chính quốc), **công nghiệp** ở Nam Kỳ trong giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ nhất cũng nằm trong tình trạng chung của công nghiệp toàn Đông Dương: phiến diện, yếu ớt, lạc hậu; chủ yếu chỉ có một số cơ sở công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến. Số liệu thống kê năm 1905 cho biết vào thời điểm này Nam Kỳ chỉ có 9 nhà máy xay (tập trung ở Sài Gòn-Chợ Lớn), 1 xưởng đóng tàu (xưởng Ba Sơn) và một số xưởng sửa chữa, đóng xà lan quy mô nhỏ ở Sài Gòn; 2 nhà máy xà phòng ở Sài Gòn, 1 xưởng chế tạo phẩm nhuộm và vécnit ở Biên Hòa, 1 nhà máy điện ở

Sài Gòn. Tình hình èo uột của công nghiệp cũng không được cải thiện bao nhiêu, cho đến trước khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ.

Trong suốt thập niên đầu tiên của thế kỷ XX, hầu như không có một công ty công nghiệp nào ra đời và hoạt động ở Nam Kỳ. Đến những năm 1911-1916, một số công ty công nghiệp mới lần lượt hình thành (như Công ty Dầu lửa Pháp - Á thành lập năm 1911; Công ty vô danh Sợi và Dệt cơ giới ra đời năm 1915, Công ty xay Viễn Đông và Công ty In sách, Bán sách, Sản xuất giấy Miền Tây hình thành năm 1916...).

Tương tự như công nghiệp, **thủ công nghiệp** ở Nam Kỳ cũng lâm vào tình trạng bế tắc, suy yếu. Trong *Niên giám Đông Dương* phát hành năm 1910, chính quyền thực dân nhìn nhận thực trạng các nghề thủ công truyền thống ở Nam Kỳ vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX: “Nghề thủ công bản xứ chẳng có gì đáng kể. Người bản xứ chỉ chế tác một ít đồ kim hoàn, các vật dụng đan bằng mây tre, chiếu và các loại túi cói... Kỹ nghệ bản xứ hiện đang tồn tại thoi thóp... Hiện nay người ta chỉ đang tập trung vào những ngành kỹ nghệ của người Hoa hoặc người Pháp vừa nhập vào Nam Kỳ. Các nghề thủ công bản xứ nổi tiếng một thời thì đang suy thoái hoặc biến dần” [5].

Giao thông vận tải là lĩnh vực thu hút đầu tư lớn nhất của tư bản Pháp trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Đông Dương. Nếu như ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, đường sắt và đường bộ được chú trọng nhiều, thì ở Nam Kỳ đường thủy lại giành được sự quan tâm nhất. Dưới thời Toàn quyền Đông Dương De Lanessan (1891-1894), một kế hoạch đầu tư 12 triệu franc trong vòng 10 năm (1894-1904) đã hình thành, nhằm mở mang hệ thống giao thông - thủy nông ở Nam Kỳ.

Tiếp nối các kênh rạch được đào dưới thời nhà Nguyễn như kênh Vĩnh Tế, kênh Bảo Định..., chính quyền thực dân cho đào thêm kênh Lấp Vò - Sa Đéc, kênh Chợ Gạo (nối sông Tiền với sông Vàm Cỏ Tây), kênh Thủ Thừa, kênh

Chợ Đệm,... Hệ thống công trình thủy nông này không chỉ dẫn nước và thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, mà còn là những tuyến giao thông thủy rất hữu hiệu. Đến năm 1914, ở Nam Kỳ đã có 1.745 km đường thủy có tàu chạy hơi nước hoạt động.

Mặt khác, bên cạnh tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho, trong dự án của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer còn có kế hoạch xây dựng tuyến đường sắt Mỹ Tho - Vĩnh Long - Cần Thơ với chiều dài 93 km. Vì nhiều lý do khác nhau, nhất là do kết quả khai thác không mấy khả quan của tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho, nên dự án này không được triển khai; dù vậy nó vẫn cho thấy sự quan tâm của chính quyền thuộc địa đối với hạ tầng giao thông đường sắt ở Nam Kỳ. Ngày 30/10/1904 tuyến đường sắt Sài Gòn - Xuân Lộc dài 81 km - đoạn đầu tiên của tuyến Sài Gòn đi Khánh Hòa - được đưa vào khai thác

Do điều kiện địa hình, việc mở mang đường bộ ở Nam Kỳ, nhất là ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long có nhiều khó khăn, trở ngại. Tuy vậy, đến năm 1918 theo nghị định của Toàn quyền Đông Dương về việc xếp loại các tuyến đường bộ chính ở Đông Dương³ (gọi là Đường thuộc địa - Routes coloniales), trên địa bàn Nam Kỳ đã có bốn tuyến đường bộ chính: Đường số 13 (dài 504 km) từ Sài Gòn đi Viêng Chăn, qua Lộc Ninh, Kratie...; Đường số 14 (dài 646 km) từ Sài Gòn đi miền biển Trung Kỳ qua Lộc Ninh, Đak Lak; Đường số 15 (dài 97,8 km) từ Sài Gòn đi Cap Saint Jacques (Vũng Tàu) và Đường số 16 (dài 342 km) từ Sài Gòn đi Cà Mau, qua Cần Thơ, Sóc Trăng. Bên cạnh đó là những tuyến đường hàng xứ nối các tỉnh với nhau, Ngoài ra, riêng tại Nam Kỳ còn có thêm các đường tỉnh, đường huyện xã (tỉnh lộ, hương lộ...).

³ Theo nghị định ngày 18/6/1918 của Toàn quyền Đông Dương, hệ thống đường bộ phân thành hai loại: *đường thuộc địa* được xây dựng, bảo dưỡng bằng ngân sách của Liên bang; *đường hàng xứ* do các xứ (kỳ) chịu trách nhiệm xây dựng, tu bổ.

Việc xây dựng các cây cầu qua những con sông lớn cũng được tiến hành trong nhiệm kỳ của Paul Doumer. Tháng 2/1902, hoàn thành việc bắc cầu sắt Bình Lợi qua sông Sài Gòn, nối liền Sài Gòn với Biên Hòa, có cả đường xe lửa chạy qua. Cùng thời điểm này, cầu Rạch Sỏi (Hà Tiên) đi vào hoạt động, trở thành cây cầu dài nhất ở miền Tây Nam Kỳ lúc bấy giờ.

Thương mại là lĩnh vực được quan tâm trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Trước đó khá lâu, ngay sau khi chiếm trọn Lục tỉnh Nam Kỳ, ngày 30/9/1868 Quyền Thống đốc Nam Kỳ Ohier đã ký nghị định thành lập Phòng Thương mại Sài Gòn. Điều này cho thấy chính quyền thuộc địa rất chú trọng đến hoạt động thương mại tại đây, trong khi phải 18 năm sau (3/6/1886) Phòng Thương mại Hải Phòng và Phòng Thương mại Hà Nội mới hình thành.

Từ năm 1897, với chính sách độc quyền thương mại, tư bản Pháp ra sức biến Đông Dương thành thị trường độc chiếm. Nam Kỳ, lẽ đương nhiên, không phải là ngoại lệ. Việc buôn bán hàng hóa hai chiều giữa Pháp với Nam Kỳ nói riêng và Đông Dương nói chung tăng lên nhanh chóng. Bên cạnh việc xuất khẩu gạo, từ năm 1902 trở đi Nam Kỳ đã có thêm các sản phẩm khác như thuốc lá, cà phê, xi măng, đồ thêu, xà phòng,...

Có một nét mới là tuy Pháp vẫn giữ độc quyền bằng chính sách bảo hộ thuế quan, nhưng từ những năm đầu thế kỷ XX một số hàng hóa của Anh, Trung Hoa,... đã có mặt ở Nam Kỳ. Bên cạnh đó, tư bản Pháp vẫn sử dụng lực lượng tư sản mại bản người Hoa làm trợ thủ để lũng đoạn thị trường nội địa và hoạt động xuất khẩu. Theo J.P. Aumiphin, “tư bản Trung Hoa có đại diện rất mạnh trong việc buôn bán gạo, trong việc nhập khẩu vải bông và một phần khá lớn việc buôn bán lẻ ở Nam Kỳ tập trung trong tay người Trung Hoa” [4, tr.54].

1.3. Trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tuy là nước thắng trận nhưng Pháp phải chịu những tổn thất nặng nề về kinh tế và tài chính. Trong bối cảnh đó, việc tăng cường đầu tư khai thác các thuộc địa (cùng với thúc đẩy sản xuất trong nước) là chính sách được chính quyền Pháp lựa chọn như là giải pháp tối ưu và khả thi nhất.

Đông Dương nói chung và Nam Kỳ nói riêng luôn có vai trò trọng yếu trong hệ thống thuộc địa của Pháp, nên cũng là nơi được thực dân Pháp chính thức triển khai chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai với quy mô lớn.

Từ đầu thập niên 20, **nông nghiệp** chính là ngành thu hút đầu tư mạnh nhất, chủ yếu là cho các đồn điền cao su. Do nhu cầu của thị trường sau cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, giá cao su tăng vọt (nhất là ở châu Âu và Pháp), nên tư bản Pháp lập tức đổ xô vào lĩnh vực kinh doanh có lợi nhuận hấp dẫn này. Trong những năm 1926-1929 – giai đoạn của “sự chạy đua nước rút” (theo cách gọi của một số tác giả người Pháp), diện tích đồn điền cao su tăng lên rất nhanh, tập trung ở vùng đất đỏ Nam Kỳ.

Từ năm 1929 trở đi, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế thế giới, các công ty đồn điền vẫn tiếp tục hình thành, hầu hết đặt trụ sở tại Sài Gòn. Ngày 19/5/1934, tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập Văn phòng cao su Đông Dương (Bureau du Caoutchouc de l’Indochine), cũng đặt trụ sở tại Sài Gòn, chuyên trách việc sản xuất và xuất cảng cao su⁴. Tính đến năm 1937, 68% diện tích đồn điền cao su là sở hữu của 27 công ty vô danh, tất cả đều ở Nam Kỳ. Theo J.P. Aumiphin, “sự hiện diện tài chính Pháp trong việc trồng cao

⁴ Ngày 7/5/1934 để đối phó với tổng khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa nói chung – trong đó có khủng hoảng thị trường cao su thế giới, Pháp cùng các nước Anh, An Độ thuộc Anh, Hà Lan và Xiêm đã ký kết tại Luân Đôn Hiệp ước quốc tế về quy chế sản xuất và khai thác cao su. Việc thành lập Văn phòng cao su Đông Dương nhằm tham gia vào Ủy ban quốc tế về quy chế cao su; đồng thời đảm nhận việc hướng dẫn trồng trọt, chế biến, tàng trữ và buôn bán cao su ở Đông Dương.

su đã góp phần mở rộng những diện tích tập trung lớn, thuộc về những nhóm tài chính cực kỳ mạnh” [4, tr.150]. Sản lượng cao su cũng tăng lên tương ứng với sự phát triển đồn điền. Đây chính là cơ sở để một số nhà nghiên cứu Pháp đi tới kết luận: “Sự phát triển của cây cao su chắc chắn là thành công đẹp nhất của những người trồng trọt Pháp ở Đông Dương” [13, tr. 388].

Các công trình thủy nông phục vụ sản xuất nông nghiệp trồng lúa tiếp tục được chính quyền thực dân đặc biệt quan tâm. Nhờ được nạo vét, mở rộng và đào mới kênh mương, diện tích canh tác ở Nam Kỳ ngày càng tăng nhanh: từ 1.700.000 ha (năm 1915) tăng lên 1.749.000 ha (năm 1920), 1.881.000 ha (năm 1925), 2.164.000 ha (năm 1929),... Tính chung từ 1870 đến 1930, diện tích sản xuất nông nghiệp ở Nam Kỳ tăng rất đều, trung bình khoảng 30.000 ha/năm [4, tr.124]. Bảng thống kê dưới đây cho thấy rõ hơn diễn biến về diện tích trồng lúa và xuất khẩu lúa gạo ở Nam Kỳ [4, tr.125]:

	1880	1900	1937	Tỷ lệ tăng từ 1880 đến 1937
Diện tích canh tác (ha)	522.000 284.000	1.174.000 747.000	2.200.000 1.548.000	421% 545%
Xuất khẩu lúa gạo (tấn)				

So với các vùng khác, Nam Kỳ là nơi có diện tích canh tác lớn nhất (gấp 2 lần diện tích ruộng đất của Bắc Kỳ và gấp 3,5 lần diện tích ruộng đất của Trung Kỳ), bình quân diện tích canh tác trên đầu người ở Nam Kỳ cao gấp 3 lần so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Nhịp độ sản xuất nông nghiệp ở Nam Kỳ cũng cao gấp nhiều lần so với cả nước: vào thập niên 20 của thế kỷ XX, Nam Kỳ đạt bình quân 8,5% / năm, trong khi cả nước chỉ đạt khoảng 1,4% / năm. Do vậy, chỉ tính từ năm 1926 đến năm 1930, các tỉnh Nam Kỳ đã thu hoạch được 3.360.000 tấn lúa, góp phần chủ yếu đưa Việt Nam trở thành nước cung cấp gạo lớn

thứ hai cho thị trường thế giới, sau Malaysia [3, tr. 214].

Công nghiệp là ngành kinh tế có nhiều chuyển biến đáng ghi nhận trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Nam Kỳ. Bên cạnh việc bỏ vốn nâng cấp và mở rộng quy mô sản xuất tại các cơ sở công nghiệp đã hoạt động từ trước, tư bản Pháp còn mạnh tay đầu tư thành lập nhiều công ty, nhà máy, xí nghiệp mới trong nhiều ngành: sản xuất và tinh chế đường; vận tải duyên hải; kinh doanh kỹ nghệ và thương mại liên quan đến ngành ô tô, xe đạp, tàu thủy, cưa xẻ, cơ khí, mộc và luyện kim; sản xuất rượu rhum; thiết bị ánh sáng và năng lượng; kinh doanh xuất nhập khẩu trang thiết bị tàu thuyền; khai thác đồn điền và rừng; sản xuất bia và nước đá; vận tải xe hơi; bảo hiểm đường biển và đường sông; vật liệu cơ khí; vật liệu nông nghiệp; sản xuất thuốc lá và xì gà; kỹ nghệ dệt; nước giải khát có gaz; cho thuê tàu biển; bất động sản; khai thác nhà hàng; hỗ trợ các công trình cơ khí và kim loại; xay xát gạo; tinh chế dầu,...

Nhìn chung, trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, công nghiệp chế biến đã được tư bản tư nhân Pháp bỏ vốn lớn để đầu tư (trong vòng chưa đầy 10 năm từ 1931 đến 1939, công nghiệp chế biến thu hút 1/3 tổng khối lượng tư bản tư nhân được huy động [4, tr.157]). Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau (trong đó có sự lạc hậu, lỗi thời của thiết bị sản xuất), nên đóng góp của công nghiệp chế biến chỉ ở mức độ thấp: chiếm 12% (năm 1931) và 20% (năm 1938) giá trị tổng sản lượng kinh tế ở Đông Dương. Công nghiệp chế biến ở Nam Kỳ cũng nằm trong tình trạng chung đó, mặc dù hoạt động có phần nhộn nhịp hơn so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ .

Khác với chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất, **giao thông vận tải** không phải là lĩnh vực thu hút đầu tư lớn nhất như trong giai đoạn 1897-1914. Tuy nhiên, ở Nam Kỳ lại có sự phát triển đáng kể của hệ thống đường bộ và xe ô tô. Mặc dù tổng chiều dài các loại đường bộ (bao

gồm đường thuộc địa tức quốc lộ và đường hàng xứ) không bằng Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nhưng chiều dài đường rải đá ở Nam Kỳ lại chiếm tỷ lệ cao hơn. Số lượng xe ô tô các loại ở Nam Kỳ cũng cao hơn hẳn các xứ khác. Điều đó cho thấy tình hình giao thông đường bộ ở Nam Kỳ trong những năm 20 và 30 của thế kỷ XX đã có sự tăng tốc vượt trội so với giai đoạn trước.

Giao thông đường thủy ở Nam Kỳ tiếp tục được chú trọng. Ngày 28/6/1922, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định sáp nhập cảng sông Chợ Lớn vào thương cảng Sài Gòn, tạo thành hệ thống giao thông đường thủy và cửa khẩu hoàn chỉnh, phục vụ hữu hiệu cho việc vận chuyển và xuất cảng gạo ở Nam Kỳ. Ngày 15/9/1930, Toàn quyền Đông Dương Pasquier khánh thành hệ thống kênh Rạch Giá – Hà Tiên, công trình giao thông - thủy nông lớn nhất ở Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc.

Điểm mới trong lĩnh vực giao thông vận tải ở Đông Dương nói chung và Nam Kỳ nói riêng giai đoạn này là việc chú trọng tăng cường cho ngành hàng không. Ngày 11/5/1919, Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định về việc kiện toàn bộ máy tổ chức chỉ huy ngành hàng không quân sự và dân sự, đồng thời tăng cường kỹ thuật cho hai phi đoàn được thành lập vào năm 1917 (trong đó, Phi đoàn 2 hoạt động ở Nam Kỳ gồm căn cứ sân bay Phú Thọ và căn cứ thủy phi cơ Nhà Bè). Ngày 15/7/1938, tuyến bay quốc tế đầu tiên (Sài Gòn – Batavia) được khai thông. Đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai, từ Nam Kỳ đã có thêm tuyến bay Sài Gòn – Singapore – Indonésia do Hãng không Hà Lan khai thác.

Ở khía cạnh **tài chính**, nổi bật vẫn là chính sách cho vay nặng lãi. Đóng vai trò tổ chức và chi phối hầu hết các hoạt động kinh tế, cùng với việc nắm độc quyền phát hành giấy bạc và cho vay lãi, trong những năm từ 1925 đến 1930 Ngân hàng Đông Dương còn phối hợp với các cơ quan chính quyền thuộc địa xây dựng thêm 19 Nông phố ngân hàng ở các tỉnh Bắc, Trung, Nam; can

thiệp sâu hơn vào đời sống kinh tế - tài chính ở nông thôn.

Số lượng các hội Nông tín hỗ trợ bản xứ (SICAM) - chân rết của Ngân hàng Đông Dương ở Nam Kỳ - không ngừng tăng lên. Năm 1913 chỉ mới có 1 SICAM, năm 1920 tăng lên 6 và cứ thế tăng đều: 8 (1922), 9 (1923), 11 (1924), 15 (1926), 17 (1927), 20 (1929). Tính trung bình, mỗi tỉnh Nam Kỳ có một hội Nông tín hỗ trợ bản xứ. Từ năm 1925, mức lãi cho vay của các hội Nông tín hỗ trợ bản xứ tăng từ 8% lên 10% (trong đó hội Nông tín hỗ trợ bản xứ hưởng 2%, ngân sách Nam Kỳ hưởng 2% và 6% thuộc về Ngân hàng Đông Dương). Riêng bảy tỉnh phải chịu lãi suất 12% là Bà Rịa, Biên Hòa, Châu Đốc, Gò Công, Tân An, Tây Ninh và Thủ Dầu Một.

Trên lĩnh vực **thương mại**, do tác động của chính sách tăng cường đầu tư khai thác thuộc địa nên các hoạt động kinh doanh, mua bán – nhất là lĩnh vực xuất nhập khẩu – có chiều hướng tăng tiến khá mạnh. Tuy nhiên, các công ty thương mại của tư bản Pháp và tư sản mại bản thuộc địa vẫn nắm giữ và ra sức củng cố địa vị độc quyền, cả ngoại thương lẫn nội thương.

Ngày 20/6/1921, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập các Sở Thương mại – trong đó có Sở Thương mại Sài Gòn, thực hiện chức năng khuyến khích buôn bán các sản phẩm của địa phương thông qua tổ chức các hội chợ và điều hành các nhà đấu xảo. Các loại nông sản phẩm được tập trung thu mua với giá rẻ để xuất khẩu thu lợi nhuận cao. Trong những năm 1929-1932, giá trị xuất khẩu gạo (chủ yếu ở Nam Kỳ) thường chiếm hơn 60% tổng giá trị các mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam. Mặt hàng cao su cũng ngày càng có vị trí quan trọng. Tuy nhiên, sản phẩm xuất khẩu thường ở dạng thô; trong khi hàng hóa nhập khẩu luôn là thành phẩm (trong đó có nhiều loại hàng xa xỉ, độc hại), nên sau mỗi vòng quay xuất nhập khẩu, tư bản Pháp thu được lợi nhuận rất lớn.

Để đào tạo đội ngũ nhân viên có nghiệp vụ trong lĩnh vực thương mại, từ năm 1922 chính quyền thực dân đã lập Trường Thương mại thực hành (École d'Application Commerciale) tại Sài Gòn. Đến năm 1925, chương trình thực hành thương mại ở Nam Kỳ được đưa ra áp dụng cho Trường Thương mại Đông Dương đặt tại Hà Nội. Điều này cho thấy hoạt động thương mại ở Nam Kỳ - với tính năng động và hiệu quả cao - ngày càng giữ vị trí quan trọng trong công cuộc khai thác thuộc địa của người Pháp, không chỉ thể hiện ở khía cạnh kinh doanh mà còn ở cả phương diện đào tạo nghiệp vụ.

Dù vậy, cho đến thập niên 30, theo nhận xét của J.P. Aumiphin, “toàn bộ thương mại của thuộc địa (Nam Kỳ) với Singapore và Trung Hoa đều ở trong tay người Trung Hoa, về nhập khẩu cũng như xuất khẩu...Chỉ cần nhìn vào chi tiết các bảng của Phòng thương mại Sài Gòn để nhận thấy rằng những số tiền lớn tương ứng với các sản phẩm như lúa gạo, thuốc phiện, tơ lụa, chè đều qua tay người Trung Hoa, chỉ có khoảng 25% ngoại thương thuộc về người Pháp” [4, tr. 152].

2. Hệ quả của chính sách kinh tế ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc

Là lĩnh vực trọng tâm và là mục tiêu tối thượng trong chính sách khai thác thuộc địa, những biện pháp kinh tế - tài chính mà thực dân Pháp thi hành ở Nam Kỳ đã để lại nhiều hệ quả đối lập nhau.

Xét từ góc độ “**kích hoạt**”, **thúc đẩy nền kinh tế phát triển**, không thể phủ nhận khi du nhập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vào Việt Nam (trước hết là Nam Kỳ), tư bản Pháp đã làm được điều quan trọng: phá vỡ thế cô lập kinh tế bởi chính sách “bế quan tỏa cảng” của triều Nguyễn; thúc đẩy xã hội hóa và giao lưu kinh tế, từng bước xác lập thị trường tư bản chủ nghĩa. Điều đó dẫn đến những hệ quả “tích cực”:

Hạ tầng kinh tế (kết cấu hạ tầng) được thiết lập và không ngừng phát triển. Các tuyến đường sắt Sài Gòn – Mỹ Tho, Sài Gòn – Xuân Lộc,... tuy chưa đem lại hiệu quả vận chuyển cao bởi “đã để cho những cân nhắc về chính trị điều khiển quá nhiều so với những cân nhắc về kinh tế khi quyết định lộ trình”, nhưng rõ ràng đã góp phần mở rộng “chân trời kinh tế” của Nam Kỳ. Sự hình thành và phát triển hệ thống công trình thủy nông, vừa dẫn nước và thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp vừa là những tuyến giao thông thủy rất hữu hiệu ở Nam Kỳ được người Pháp xem là “công trình đẹp nhất về tính liên tục trong sự cố gắng do cuộc thực dân hóa của Pháp thực hiện ở xứ này” (nhận định của J. P. Aumiphin). Trong thực tế, lợi ích thực sự của những công trình này đối với đời sống kinh tế - xã hội ở Nam Kỳ là điều cần được ghi nhận và đánh giá một cách thỏa đáng. Bên cạnh đó, hoạt động của cảng Sài Gòn và các cảng sông, cảng biển khác; cùng với hệ thống đường bộ (phát triển mạnh trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai) và các tuyến đường xe điện, đường hàng không,... cũng cho thấy sự khởi sắc của ngoại thương, của kinh tế hàng hóa, đánh dấu sự chuyển động theo hướng hiện đại hóa nền kinh tế Nam Kỳ.

Với tác động mạnh của quan hệ tư bản chủ nghĩa, một cơ cấu kinh tế mới đã hình thành ở Nam Kỳ - trong đó các hoạt động công nghiệp, thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng cao; thể hiện rõ ở sự xuất hiện ở các công ty công nghiệp, công ty thương mại - dịch vụ ở các đô thị và các đồn điền tư bản chủ nghĩa ở miền Đông. Mặt khác, sự xâm nhập của tư bản tài chính, tư bản thương nghiệp vào Đồng bằng sông Cửu Long cũng góp phần tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phá vỡ dần tính chất độc canh (cây lúa) của nông nghiệp truyền thống. Tiểu thủ công nghiệp có bước tiến đáng kể sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất; nhiều sản phẩm tiểu thủ công nghiệp xác lập được chỗ đứng trên

thị trường nội địa và cạnh tranh được với hàng ngoại nhập, một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ được xuất khẩu ra nước ngoài.

Nhiều vùng chuyên môn hóa sản xuất đã hình thành, hướng ra thị trường thế giới: Đồng bằng sông Cửu Long trở thành khu vực nông nghiệp thương phẩm chuyên sản xuất lúa gạo để xuất khẩu, vùng đất đỏ miền Đông có hệ thống các đồn điền trồng cây công nghiệp (chủ yếu là cao su), cũng hướng về mục tiêu xuất khẩu. Nổi miền Đông và miền Tây Nam Kỳ, đô thị Sài Gòn – Chợ Lớn thực sự là trung tâm công nghiệp - thương mại - dịch vụ không chỉ của Nam Kỳ, mà của cả Liên bang Đông Dương với nhiều ngành nghề sản xuất kinh doanh: dệt, hóa chất, đồ uống, thuốc lá, đường, chế biến cao su, in, cơ khí,...

Cũng có thể nói rằng, trong chừng mực nào đó sự xuất hiện các yếu tố kinh tế tư bản thực dân trong công cuộc khai thác thuộc địa đã tạo nên “cú hích” dẫn đến sự hình thành nền kinh tế dân tộc theo hướng tư bản chủ nghĩa và tầng lớp tư sản dân tộc ở Nam Kỳ. Vào năm 1896, chỉ riêng thành phố Sài Gòn đã có đến 366 nhà công thương người Việt; trong đó nhiều người xuất thân từ tầng lớp địa chủ giàu có chuyển sang kinh doanh công thương nghiệp. Từ đầu thế kỷ XX, dưới ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản vừa du nhập vào Việt Nam, phong trào “chấn hưng thực nghiệp” phát triển khá mạnh. Một số công ty lớn ra đời và đi vào hoạt động như Nam Kỳ Minh Tân công nghệ, Mỹ Tho Minh Tân Túc Mễ tổng cuộc, Nam Kỳ thương cuộc v.v... Tư sản người Việt ở Nam Kỳ bắt đầu có mặt trong nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh: giao thông vận tải⁵, ngân hàng⁶, xay xát lúa gạo, sản xuất giấy, sản xuất xà phòng, thuốc da, làm thủy tinh, gốm sứ, gạch ngói, dệt, nhuộm v.v.. Mặc dù thực

lực kinh tế còn yếu và phải chịu sự khống chế của tư bản Pháp, nhưng sự ra đời các doanh nghiệp, doanh nhân đầu tiên ở Nam Kỳ chính là những tín hiệu tích cực đánh dấu chuyển biến sâu sắc trong nhận thức và trong hoạt động kinh tế theo xu hướng tiếp cận với thị trường kinh tế quốc tế, biết và dám làm ăn lớn khi có điều kiện thuận lợi.

Tuy nhiên, xét một cách tổng thể trên phương diện kinh tế - tài chính, những hệ quả tiêu cực do chính sách vơ vét, bóc lột hết sức nặng nề mà tư bản thực dân Pháp gây ra mới là mặt chủ yếu, cụ thể là:

Nền kinh tế Việt Nam nói chung và Nam Kỳ nói riêng cho đến cuối thời Pháp thuộc vẫn là một nền kinh tế lạc hậu, phiến diện, mất cân đối.

Nông nghiệp tồn tại nhiều bất cập, hạn chế: lúa vẫn là cây trồng chủ lực (chiếm hơn 90% diện tích canh tác và đứng đầu danh sách sản phẩm xuất khẩu); năng suất trồng trọt thấp do lệ thuộc nặng vào thiên nhiên; chăn nuôi chưa trở thành một ngành chính; công cụ và kỹ thuật sản xuất chưa thoát khỏi tình trạng thô sơ, chấp vá. Ở các đồn điền, vào năm 1910 thực dân Pháp thí nghiệm đưa máy móc vào canh tác, nhưng ngay sau đó lại bãi bỏ. Báo cáo của Giám đốc Sở Canh nông và Thương mại Nam Kỳ (năm 1910) khẳng định: “Việc áp dụng cơ giới vào trong nông nghiệp sẽ rất chậm chạp”[1, tr. 327].

Công nghiệp ở Nam Kỳ thực chất vẫn mang tính chất dịch vụ và phục vụ (chủ yếu là cung cấp nguyên vật liệu cho công nghiệp chính quốc và sản xuất hàng tiêu dùng), lệ thuộc tư bản Pháp và thị trường nước ngoài. Cho đến cuối thập niên 30 đầu thập niên 40, ở Nam Kỳ chưa có một cơ sở công nghiệp nặng đúng nghĩa trong các ngành luyện kim, cơ khí, hóa chất – nền tảng của công nghiệp hiện đại.

Tiểu thủ công nghiệp tuy có bước phát triển trong thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ hai, nhưng vẫn chưa vượt khỏi quy mô sản xuất cá

⁵ Tiêu biểu là hãng xe hơi của Nguyễn Thành Điền (Vĩnh Long) và các hãng tàu Vĩnh Hiệp công ty, Vĩnh Long, Thương Nghiệp công ty,...

⁶ Năm 1927 Việt Nam ngân hàng được thành lập tại Sài Gòn. Đây là ngân hàng đầu tiên của người Việt, do giới điền chủ và tư sản bản xứ ở Nam Kỳ góp vốn và điều hành.

thể hay gia đình và chỉ được xem như một nghề phụ, chưa thực sự tách khỏi nông nghiệp. Một số nghề truyền thống lâm vào tình trạng suy thoái, tiêu điều.

Nói chung, qua hai chương trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, nền kinh tế Nam Kỳ vẫn phát triển mất cân đối, các bộ phận của nền kinh tế không có sự tương tác, hỗ trợ nhau và do đó, bộc lộ rất nhiều điểm yếu. Nguyên nhân mấu chốt của thực trạng này là do chính sách đầu tư của tư bản Pháp vào Việt Nam chỉ nhằm đến mục tiêu tối thượng: khai thác để thu lợi nhuận tối đa, bằng mọi giá mà không chú ý đến việc triển khai, áp dụng các yếu tố kỹ thuật, tri thức vào quá trình hoạt động kinh tế.

Cũng vì mục tiêu tối thượng đó, nên một hệ quả tất yếu mà thực dân Pháp và các thế lực cộng tác mật thiết với Pháp đã gây ra ở Nam Kỳ trên phương diện kinh tế - tài chính là sự cướp đoạt và khai thác đến mức cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất đai, nguyên liệu...). Việc cướp đoạt ruộng đất lập đồn điền cao su ở miền Đông và đồn điền trồng lúa, trồng cây công nghiệp ở miền Tây Nam Kỳ là những dẫn chứng điển hình. Nhà nghiên cứu J.P. Aumiphin khẳng định: “Sự tập trung đất đai là kết quả của chế độ ruộng đất do chính quyền thuộc địa đặt ra. Nó thể hiện tùy theo từng vùng..., bằng việc phân chia bất bình đẳng các sở hữu” và tại Nam Kỳ, “phần lớn các cơ sở khai thác nông nghiệp ra đời sau khi người Pháp chinh phục..., tại đây có những đồn điền lớn thực sự”[4, tr. 183, 185]. Số liệu thống kê cho thấy: số địa chủ lớn ở Nam Kỳ (2,5% dân số) chiếm tới 45% diện tích đất đai, phần lớn có sở hữu trên 50 ha và “các tỉnh phía nam sông Hậu là vùng thích hợp cho các nhượng địa lớn, chế độ đại sở hữu chiếm ưu thế: tại Bạc Liêu, có 7,2% địa chủ lớn chiếm 65,5% diện tích trồng trọt”. Hệ quả là ở Nam Kỳ, “gần 2 trên 3 gia đình không có đất”[4, tr. 187].

Việc cướp đoạt đất đai để lập các đồn điền cao su ở miền Đông Nam Kỳ là một thực tế hiển

hiển được người Pháp thừa nhận, nhất là trong thập niên 20 – thời kỳ của “con sốt cao su” trên toàn thế giới. Một thực tế khác cũng không thể phủ nhận là việc trồng trọt cao su “không sinh lợi đối với Đông Dương, bởi vì gần như toàn bộ sản phẩm được xuất khẩu”. Chính điều đó cộng với chế độ lao động khắc nghiệt ở vùng cao su đã làm cho “sự tố cáo chủ nghĩa tư bản thuộc địa nhằm đặc biệt vào các đồn điền” [11, tr. 85].

Cùng với việc cướp đoạt đất đai, việc khai thác và chế biến những sản phẩm tự nhiên của đất đai (rừng, nguyên liệu...) cũng như việc phóng tuyến mở đường (cả đường sắt lẫn đường bộ) đã tác động mạnh đến tiềm năng kinh tế và làm xáo trộn cuộc sống của cư dân Nam Kỳ, nhất là đối với đồng bào các dân tộc ít người. Những hệ quả này là hết sức nghiêm trọng, cần được nghiên cứu sâu hơn.

Ở một khía cạnh khác, để bảo đảm quyền lợi cho chính quốc và cho giới tư bản thực dân, chính quyền Pháp ở Nam Kỳ một mặt thi hành các chính sách và biện pháp chèn ép, gây khó khăn cản trở đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của tầng lớp tư sản dân tộc người Việt; mặt khác lại giành không ít đặc quyền, ưu đãi cho thương nhân và tư sản mại bản người Hoa. Động thái này vừa dẫn đến tình trạng manh mún, yếu ớt và phụ thuộc của nền kinh tế dân tộc; vừa tạo điều kiện cho một bộ phận thương nhân Hoa kiều trở thành những ông “vua không ngai”, thao túng và lũng đoạn nhiều ngành, nhiều hoạt động kinh tế ở Nam Kỳ không chỉ trong thời Pháp thuộc mà còn trong các giai đoạn sau này...

Thậm chí, có lúc để bảo vệ quyền lợi của tư sản Pháp và Hoa kiều, chính quyền thực dân đã đẩy nhân dân Nam Kỳ lâm vào cảnh thiếu đói. Cuộc khủng hoảng lúa gạo ở Nam Kỳ năm 1919 là một dẫn chứng cụ thể: trong bối cảnh mất mùa lúa, Thống đốc Nam Kỳ đã tạo điều kiện cho cho Nghiệp đoàn thương nhân Pháp và Phòng Thương mại Hoa kiều ở Chợ Lớn tích trữ nhiều lúa gạo chờ cơ hội xuất khẩu, mà không bán ra

thị trường nội địa. Hậu quả là nạn đói lan rộng ở nhiều tỉnh Nam Kỳ từ giữa năm và càng trầm trọng thêm trong những tháng cuối năm 1919. Nạn đói rộng hơn, chính sách vơ vét, bóc lột kinh tế của tư bản thực dân Pháp không chỉ gây nên những hậu quả nặng nề đối với nền kinh tế, mà còn với nhiều lĩnh vực xã hội khác có liên quan. Hơn 80 năm xâm lược và thống trị Việt Nam, chủ nghĩa thực dân đã để lại những dấu ấn khó phai mờ trên nhiều lĩnh vực. Thiết chế cai trị bạo tàn, những thủ đoạn vơ vét bóc lột nhằm thu lợi nhuận tối đa, chính sách nô dịch, ngu dân và đầu độc văn hóa... - đó chính là bản chất tội ác của chế độ thực dân Pháp mà dân tộc Việt Nam cũng như nhân loại tiến bộ đã vạch trần, đấu tranh chống lại và xóa bỏ.

Nhưng sẽ thiếu khách quan và phiến diện nếu phủ nhận hoàn toàn những tác động quan trọng đối với tiến trình phát triển lịch sử dân tộc ở một số lĩnh vực kinh tế - xã hội mà công cuộc khai thác thuộc địa mang lại, nếu tạm đặt ra ngoài động cơ và mục đích của nó. Vì vậy, nghiên cứu về diễn tiến, đặc điểm và hệ quả của chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp trên địa bàn Nam Kỳ nhằm góp phần nhìn nhận đúng di sản lịch sử thời thuộc địa, cũng là để hiểu rõ hơn xuất phát điểm kinh tế - xã hội của chúng ta cách đây trên dưới 100 năm; từ đó có sự chọn lọc và kế thừa thích đáng trong công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hôm nay.

Identification of colonial economic heritage in the southern part of Vietnam

- **Le Huu Phuoc**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

As the first mass of land in Vietnam becoming a French colony, Nam Ky – the Southern part of Vietnam (currently renamed Nam Bo – the South of Vietnam) was affected, earliest and hardest, by the consequences of colonialism. Brutal governance mechanism; plundering ruses to fully exploit profit; policies of enslavement, for obscurantism, and cultural intoxication; etc. are all sinful acts and evil nature of colonialism which the Vietnamese people as well as the entire advanced humankind have fought against and eradicated. However, it would be full of prejudices, non-objective and

one-sided to totally deny important impacts for the evolutionary process of the nation's history in a number of economic sectors that the colonial exploitation has brought, if temporarily excluding its driving force and purpose. Therefore, study of the process, characteristics and consequences of the policy to exploit colonies in the Southern part of Vietnam is to contribute to sound recognition of historical heritages during colonial times, also to better understand our socio-economic starting point 100 years, more or less, ago; so as to reach proper selection and inheritance in the mission of

fostering industrialization and modernization development strategy.
for and towards today's sustainable

Keywords: the Southern part of Vietnam, economic, French colony, colonial exploitation.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Dương Kinh Quốc, 1999, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
- [2]. Dương Trung Quốc, 2001, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
- [3]. Đinh Xuân Lâm (chủ biên), 1998, *Đại cương lịch sử Việt Nam, Tập II*. Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
- [4]. J. P. Aumiphin, 1994, *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, Bản dịch, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Phan Quang, 2001, *Thêm một số tư liệu về nghề thủ công truyền thống ở Nam Bộ thời Pháp thuộc 1867-1945*, Nghiên cứu lịch sử, số 316 (5-6).
- [6]. Nguyễn Phan Quang, 2002, *Người Hoa trên thị trường lúa gạo Nam Kỳ thời Pháp thuộc*, Nghiên cứu lịch sử, số 320 (1-2).
- [7]. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, 1960-1961, *Lịch sử cận đại Việt Nam, 3 tập*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
- [8]. Bernard, P. , 1934- *Le problème économique indochinoise*, Paris.
- [9]. Chesneaux, J., 1955- *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamien*, Paris.
- [10]. Gourou, P. , 1940, *L'utilisation du sol en Indochine française*, Paris.
- [11]. Hémery, D., 1975- *Révolutionnaires Vietnamien et pouvoir colonial en Indochine*, Paris.
- [12]. Henri, Y., 1932- *L'Économie agricole de l'Indochine*, Hanoi.
- [13]. Robequain, Ch., 1939- *L'évolution économique de l'Indochine française*, Paris.